TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH A**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 01 năm 2022
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Xuân Loan;

2. Ông Đặng Hữu Tấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L , tỉnh A .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L , tỉnh A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 444/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 11 năm 2021 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 437/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thu H , sinh năm 1975.

Địa chỉ: 219/1 khóm Phó Q, phường Mỹ L, thành phố L, tỉnh A . Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hùng M, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 219/1 khóm Phó Q, phường Mỹ L, thành phố L, tỉnh A . Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hùng M tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1993, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cải vã, hôn nhân không hạnh phúc. Do mâu thuẫn đã trầm trọng và hôn nhân của ông bà không hợp pháp, nên H yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông M là vợ chồng.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1994. Hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Hùng M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thu H tự nguyện sống chung vào năm 1993, nhưng không đăng ký kết hôn đúng như H trình bày. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, xảy ra trong thời gian dài và hôn nhân của ông bà không hợp pháp, nên ông thống nhất yêu cầu của H về việc yêu cầu Tòa án không công nhận ông và H là vợ chồng.

Về con chung: Ông thống nhất lời trình bày của H, ông bà có một con chung tên Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1994. Hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của đương sự và đề xuất việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Văn bản tố tụng tống đạt đúng quy định tại Điều 175, 177, 179 BLTTDS. Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định của BLTTDS về xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận bà Lê Thu H và ông Nguyễn Hùng M là vợ chồng.

Về con chung: Ông M và H có một con chung tên Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1994. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông M là vợ chồng. Ông M có địa chỉ thường trú tại 219/1 khóm Phó Q, phường Mỹ L, thành phố L, nên Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thu H và ông Nguyễn Hùng M tự nguyện sống chung từ năm 1993 đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, xảy ra trong thời gian dài và hôn nhân của ông bà không hợp pháp, nên H và ông M thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng.

Do ông M và H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy, hôn nhân của ông bà vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình về việc đăng ký kết hôn và giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10, ngày 09/06/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp tuyên bố quan hệ giữa bà Lê Thu H và ông Nguyễn Hùng M không được pháp luật công nhận là vợ chồng như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Ông bà có một con chung tên Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1994. Hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không yêu cầu Tòa án quyết.

[5] Về án phí: Bà Lê Thu H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thu H và ông Nguyễn Hùng M là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông bà có một con chung tên Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1994. Hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

3. Về án phí: Bà Lê Thu H phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000640, ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L . Bà Lê Thu H đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh A ;
- VKS ND TP. L ;
- Thi hành án dân sự TP. L ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoa

4